BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 1 - K13

Môn thi: **Quản trị sản xuất** Lần thi: 1 Giám thị 1: M. Trung Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 6/4/13 Giám thị 2: Đỗ Thuỷ Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: Đỗ Hùng Sơn Phòng thi: A2.1+2 Giám thị 3: B. Ngân Ký tên:

Tổng số bài: 44 + 56 (A2.1) (A2.2) Số tờ: 44+57 Giám thị 4: T. K. Nhi Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110090002	Dương Thị Thúy	An	29/12/1993		7	8	7.7	bảy bảy
2	1110090003	Phạm Thị Thúy	An	02/12/1992		8	8	8.0	tám
3	1110090004	Ngô Thị Thúy	An	06/03/1993		7	9.5	8.8	tám tám
4	1110090006	Đặng Thị Lan	Anh	14/02/1993		7	9.5	8.8	tám tám
5	1110090007	Ngô Ngọc	Anh	21/02/1993		7	9	8.4	tám tư
6	1110090008	Lê Ngọc	Anh	03/03/1989		7	9.5	8.8	tám tám
7	1110090009	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/10/1993		7	9	8.4	tám tư
8	1110090010	Uông Nhật	Anh	24/06/1993		7	4.5	5.20	năm ba
9	1110090011	Phạm Thị Trâm	Anh	08/07/1993		7	4.5	5.3	năm ba
10	1110090012	Phan Thị Quỳnh	Anh	30/12/1992		7	4.5	5.3	năm ba
11	1110090013	Phạm Ngọc	Anh	01/07/1986		7	4.5	5.3	năm ba
12	1110090014	Phạm Tuấn	Anh	10/11/1993		7	6	6.3	sáu ba
13	1110090015	Quảng Phụng	Anh	05/12/1992		7	8.5	8.1	tám một
14	1110090016	Ngô Hoàng	Bảo	22/01/1993		7	7	7	bảy
15	1110090017	La Quang	Bảo	12/06/1993		7	8.5	8.1	tám một
16	1110090019	Trần Thị Ngọc	Bích	12/02/1993		6	7	6.7	sáu bảy
17	1110090021	Nguyễn Ngọc	Bích	29/11/1992		7	9	8.4	tám tư
18	1110090022	Đỗ Nguyễn Văn	Bin	28/04/1993		7	9	8.4	tám tư
19	1110090023	Nguyễn Thiên	Bình	01/12/1991		6	3.5	4.3	bốn ba
20	1110090024	Nguyễn Thị Huyền	Chân	14/10/1993		7	8.5	8.1	tám một
21	1110090025	Nguyễn Minh	Châu	23/02/1991		7	6.5	6.7	sáu bảy
22	1110090026	Trần Thị Kim	Châu	17/01/1993		7	7	7.0	bảy
23	1110090027	Nguyễn Ngọc	Châu	14/08/1992		7	6.5	6.7	sáu bảy
24	1110090028	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/12/1993		0	8.5	6.0	sáu
25	1110090029	Trần Thị Kiều	Chinh	24/10/1992		6	7	6.7	sáu bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110090030	Nguyễn Thị Huy	Chương	20/01/1993		8	7.5	7,7	bảy bảy
27	1110090031	Nguyễn Bá	Công	17/05/1993		6	6	6.0	sáu
28	1110090032	Kiều Văn	Công	11/09/1992		7	5	5.6	năm sáu
29	1110090033	Nguyễn An Thanh	Cường	10/06/1993		6	4	4.6	bốn sáu
30	1110090034	Nguyễn Thị Thu	Cúc	07/12/1993		7	2	3.5	ba năm
31	1110090035	Lê Công	Danh	18/04/1993		6	1	2.5	hai năm
32	1110090036	Nguyễn Hồ Công	Danh	06/01/1992		6	4.5	5.0	năm
33	1110090037	Nguyễn Hồng	Diễm	22/05/1992		7	6.5	6.7	sáu bảy
34	1110090038	Phan Thị Lệ	Diễm	19/08/1993		7	9.5	8.8	tám tám
35	1110090039	Nguyễn Thị Thủy	Diệu	02/05/1993		9	9.5	9,4	chín tư
36	1110090041	Đỗ Thùy	Dương	26/12/1992		6	10	8,8	tám tám
37	1110090042	Nguyễn Thị Thùy	Dương	11/10/1993		7	8.5	8.1	tám một
38	1110090043	Đinh Thị Thùy	Dương	09/09/1993		7	6	6.3	sáu ba
39	1110090044	Nguyễn Thị Trọng	Dung	12/03/1991		6	8.5	7.8	bảy tám
40	1110090045	Bùi Thị Thùy	Dung	11/03/1993		7	9.5	8.8	tám tám
41	1110090046	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	29/07/1993		8	9.5	9.1	chín một
42	1110090048	Nguyễn Thị Thùy	Dung	15/05/1992					√
43	1110090050	Trần Hoàng	Dũng	02/09/1992		7	8.5	8.1	tám một
44	1110090051	Phạm Trần	Dũng	16/07/1993					√
45	1110090052	Lý Quang	Duy	29/06/1993		6			√
46	1110090053	Nguyễn Văn	Duy	07/07/1992		6	5.5	5.7	năm bảy
47	1110090054	Thân Quốc	Duy	20/10/1993		7	7.5	7.4	bảy tư
48	1110090055	Nguyễn Thị Mỷ	Duyên	02/10/1993		8	6.5	7.0	bảy
49	1110090056	Trần Thị Ngân	Duyên	09/10/1993		7	6.5	6.7	sáu bảy
50	1110090057	Lê Thị Kim	Duyên	07/12/1993		8	9.5	9.1	chín một
51	1110090058	Đỗ Thị	Duyên	01/03/1993		8	7.5	7.7	bảy bảy
52	1110090059	Trương Thị Mỹ	Duyên	08/04/1993		7	8.5	8.1	tám một
53	1110090061	Nguyễn Trường	Giang	04/04/1993		0	7.5	5.3	năm ba
54	1110090062	Dương Trường	Giang	18/09/1992		7	8.5	8.1	tám một
55	1110090063	Nguyễn Thị Trà	Giang	04/09/1993		6	8	7.4	bảy tư
56	1110090064	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	29/04/1993		8	9	8.7	tám bảy
57	1110090065	Nguyễn Thị	Hằng	10/03/1993		7	9.5	8.8	tám tám
58	1110090066	Lê Ngọc Thúy	Hằng	19/07/1993		7	7	7.0	bảy
59	1110090067	Hà Thị	Hằng	13/03/1993					√
60	1110090068	Nguyễn Thị Thanh	Hạ	07/05/1993		7	6	6.3	sáu ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110090069	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	10/12/1992		7	7.5	7.4	bảy tư
62	1110090070	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	16/11/1993		8	6	6.6	sáu sáu
63	1110090071	Đỗ Phạm Thu	Hà	18/03/1993		7	8.5	8.1	tám một
64	1110090072	Ngô Thị Việt	Hà	15/03/1993		7	8.5	8.1	tám một
65	1110090073	Hoàng Thị Như	Hà	29/12/1993		7	4.5	5.3	năm ba
66	1110090074	Bành Quốc	Hải	30/05/1991		6	1.5	2.9	hai chín
67	1110090075	Huỳnh Văn	Hải	09/07/1991		8	5	5.9	năm chín
68	1110090076	Hồ Thị Xuân	Hảo	15/06/1993		7	7.5	7.4	bảy tư
69	1110090077	Dương Thị	Hảo	01/08/1992		7	6	6.3	sáu ba
70	1110090078	Trần Thị Thanh	Hiền	14/6/1993		6	9.5	8.5	tám năm
71	1110090079	Vũ Phong	Hiền	10/03/1993		7	6	6.3	sáu ba
72	1110090080	Tạ Thị	Hiền	19/05/1993		7	6.5	6.7	sáu bảy
73	1110090081	Lê Thị Thu	Hiền	17/11/1993		6	9.5	8.5	tám năm
74	1110090082	Nguyễn Thanh	Hiển	04/03/1993		7	8	7.7	bảy bảy
75	1110090083	Võ Đình	Hiếu	11/06/1993		7	5.5	6.0	sáu
76	1110090084	Dương Hoàng	Hoa	23/05/1991		7	2	3.5	ba năm
77	1110090085	Dương Thị My	Hoan	10/05/1993		6	6.5	6.4	sáu bốn
78	1110090086	Huỳnh Thị Cẩm	Hồng	27/06/1993		6	8	7.4	bảy bốn
79	1110090087	Nguyễn Thị	Hồng	27/10/1993		7	9.5	8.8	tám tám
80	1110090090	Nguyễn Văn	Hoàng	21/04/1993		7	8.5	8.1	tám một
81	1110090091	Võ Xuân	Hoàng	29/03/1993		7	4.5	5.3	năm ba
82	1110090092	Trương Đỗ Phúc	Hưng	09/09/1993		7	4	4.9	bốn chín
83	1110090093	Trần Thị Thái	Hòa	11/12/1993		7	8.5	8.1	tám một
84	1110090095	Nguyễn Thị Thu	Hương	29/01/1991		6	5	5.3	năm ba
85	1110090096	Nguyễn Ngọc	Hương	16/07/1993	NH	6	5	5.3	năm ba
86	1110090097	Vũ Thị Việt	Hương	08/04/1992		7	6,5	6.7	sáu bảy
87	1110090098	Huỳnh Thị Thùy	Hương	15/01/1993		7	6	6.3	sáu ba
88	1110090099	Hồ Thị Xuân	Hương	13/01/1993		7	9.5	8.8	tám tám
89	1110090100	Phạm Thị	Hương	05/10/1992		0	4.5	3.2	ba hai
90	1110090101	Hoàng Văn	Hùng	18/10/1993		6	8	7.4	bảy bốn
91	1110090102	Tống Xuân	Hùng	11/10/1993		8	2,5	4.2	bốn hai
92	1110090103	Ngô Xuân	Hùng	27/03/1989		6	3,5	4,3	bốn ba
93	1110090104	Nguyễn Phi	Hùng	27/04/1992		7	8.5	8.1	tám một
94	1110090105	Nguyễn Đình	Huy	27/04/1991		8	9	8.7	tám bảy
95	1110090108	Nguyễn Khắc	Huy	05/01/1993		7	7.5	7.4	bảy tư

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110090109	Nguyễn Quốc	Huy	09/09/1993		0	6	4.2	bốn hai
97	1110090110	Trần Dương Ngọc	Huyền	05/04/1991		7	8	7.7	bảy bảy
98	1110090111	Thái	Sang	02/03/1993		7	9	8.4	tám tư
99	1110090112	Lê Văn Hoàng	Sơn	10/11/1993		6	9.5	8.5	tám năm
100	1110090114	Phạm Thị Bích	Trâm	23/02/1993		7	9.5	8.8	tám tám
101	1110090451	Huỳnh Thị Thúy	Lê	27/03/1993		7	5	5.6	năm sáu
102	1110090452	Vũ Hoàng Ngọc	Phượng	18/04/1993		7	7	7.0	bảy
103	1110090453	Nguyễn Thụy Thùy	Trinh	01/01/1993		8	9	8.7	tám bảy
104	1110090454	Huỳnh Thị Ngọc	Xuyến	17/10/1993		7	5	5.6	năm sáu

Ngày . 8 . . tháng . 5 . . năm . 2013